

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	-12.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.83

(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.26

(Ba3)

Cảnh báo

2023

DT thuần

7,579

tỷ VNĐ

YoY

▼ 114

▼ 1.5%

2023

LN sau
thuế

128

tỷ VNĐ

YoY

▲ 33.1

▲ 34.9%

2023

ROE

0.9%

+/- YoY

▲ 0.8%

2023

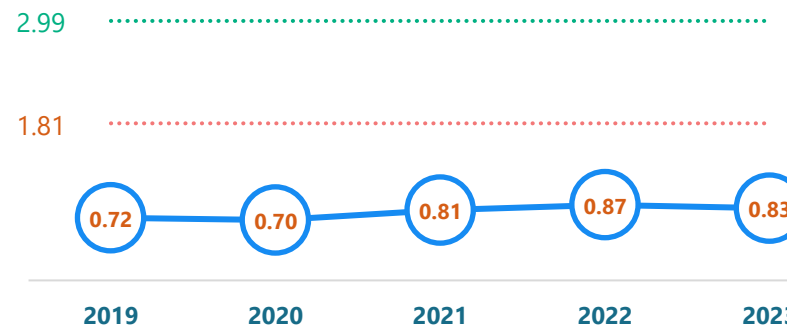
ROA

0.2%

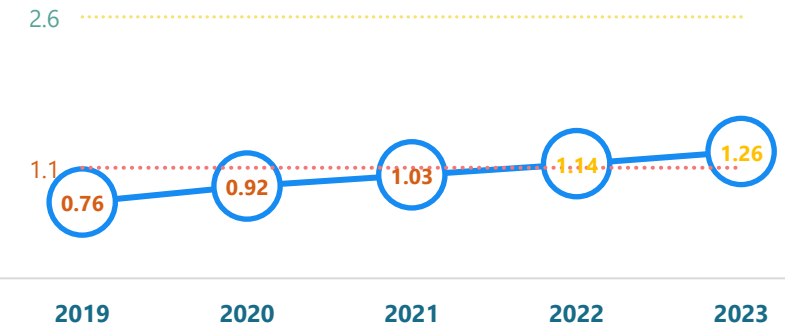
+/- YoY

▲ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DNP năm 2023 đạt 0.83, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

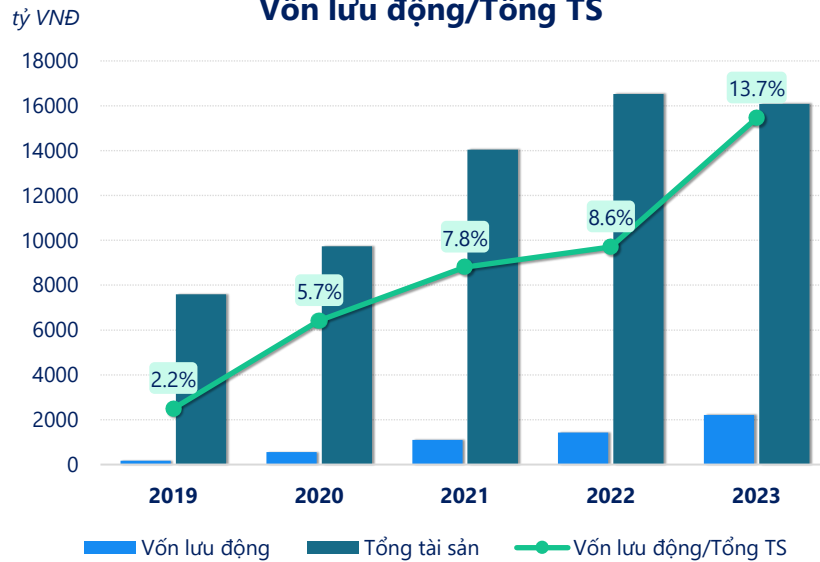
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DNP năm 2023 đạt 1.26, cao hơn so với năm 2022 (1.14). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, DNP ghi nhận doanh thu thuần 7,579 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 127.9 tỷ đồng, lần lượt giảm 1.47% và tăng 34.9% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Vốn lưu động/Tổng TS

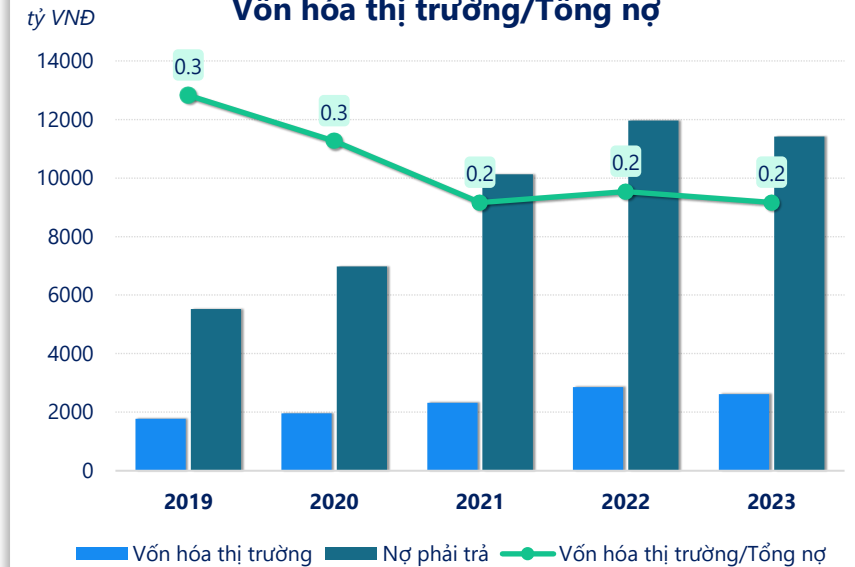


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

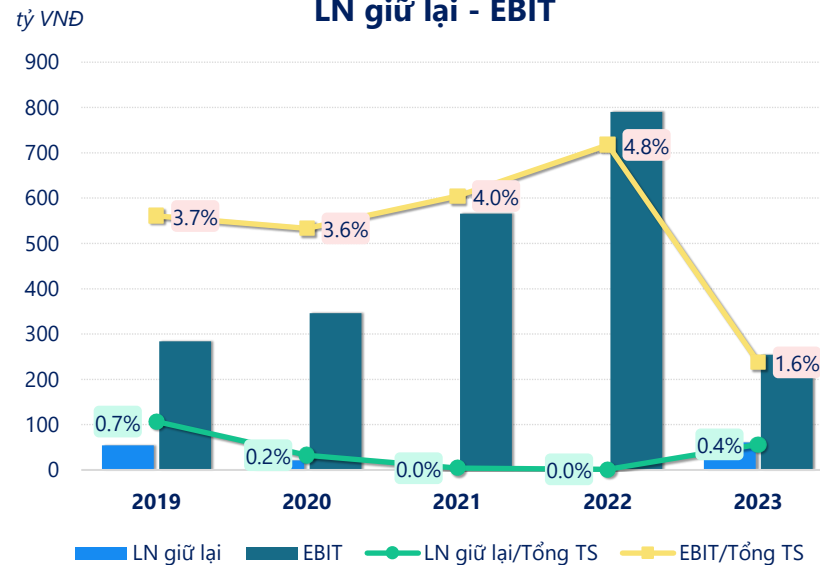
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

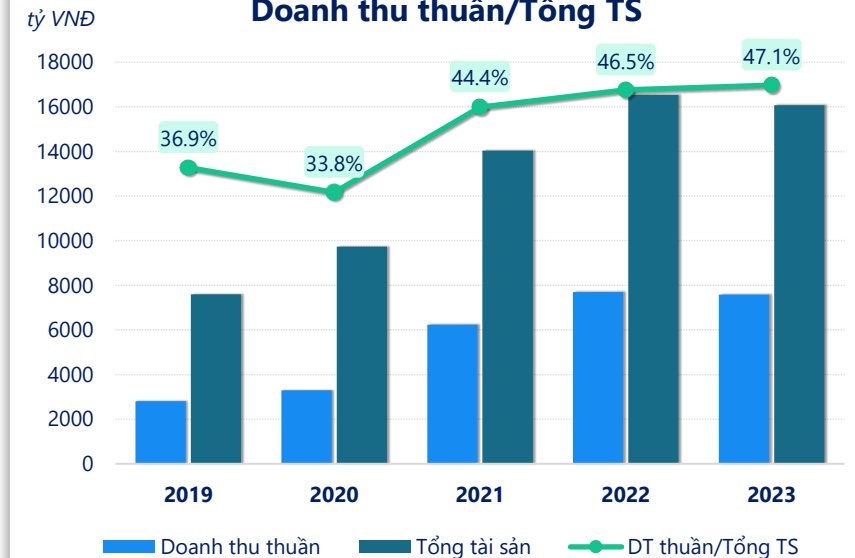
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,781	16,529	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	8,036	7,604	5.7%
Tiền và tương đương tiền	1,005	921	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	311	880	-64.7%
Phải thu ngắn hạn	5,142	4,157	23.7%
Hàng tồn kho	1,496	1,488	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	82.2	158	-48.1%
Tài sản dài hạn	7,745	8,925	-13.2%
Phải thu dài hạn	204	342	-40.4%
Tài sản cố định	5,859	6,974	-16.0%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.2	-1.7%
Tài sản dở dang	422	758	-44.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	866	410	111%
Tài sản dài hạn khác	140	147	-4.3%
Lợi thế thương mại	224	263	-14.8%
Nợ phải trả	11,155	11,968	-6.8%
Nợ ngắn hạn	5,776	6,178	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,097	3,983	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	884	1,303	-32.1%
Nợ dài hạn	5,379	5,790	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,716	3,770	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn điều lệ	1,189	1,189	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,799	3,289	6,237	7,693	7,579
Giá vốn hàng bán	2,291	2,714	5,250	6,408	6,257
Lợi nhuận gộp	508	574	987	1,285	1,322
Doanh thu HĐTC	169	229	275	511	592
Chi phí TC	267	323	547	772	808
Chi phí lãi vay	244	313	522	619	65.8
LN trong công ty LKLD	9.34	21.6	11.6	12.1	5.41
Chi phí bán hàng	162	205	336	445	476
Chi phí QLDN	216	263	391	434	443
LN thuần từ HĐKD	41.6	33.4	-0.21	157	193
Lợi nhuận khác	-1.93	-0.41	43.7	14.1	-4.01
LN trước thuế	39.7	33.0	43.5	171	189
Lợi nhuận sau thuế	27.1	27.1	22.7	94.9	128
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	13.3	8.34	4.39	40.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	228	158	-314	514
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-873	-1,114	-1,454	-307	-743
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	847	1,551	1,092	287
Tiền đầu kỳ	853	235	195	451	921
Lưu chuyển tiền thuần	-619	-39.4	256	472	58.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-1.59	0.54
Tiền cuối kỳ	235	195	451	921	980